I- BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**43.376.469.859.669**	**48.983.685.544.891**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***592.678.924.282***	***788.374.086.077***
111	1. Tiền	592.678.924.282	788.374.086.077
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***35.959.485.107.630***	***40.704.111.982.976***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	36.112.285.107.630	40.856.911.982.976
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(152.800.000.000)	(152.800.000.000)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6.730.640.399.919***	***7.415.801.387.506***
131	1. Phải thu khách hàng	6.504.349.746.379	7.253.253.739.420
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*161.567.680.079*	*161.244.060.696*
131.2	*1.2. Phải thu từ hoạt động đầu tư*	*6.342.782.066.300*	*7.092.009.678.724*
135	2. Các khoản phải thu khác	227.135.924.192	163.392.918.738
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(845.270.652)	(845.270.652)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***50.016.821.760***	***46.736.351.719***
141	1. Hàng tồn kho	50.016.821.760	46.736.351.719
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***43.648.606.078***	***28.661.736.613***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	32.673.536.803	27.854.576.281
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.633.773	4.188.744
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10.969.435.502	802.971.588
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**162.529.120.708.958**	**144.186.418.721.563**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***48.737.294.812***	***47.822.418.812***
218	1. Phải thu dài hạn khác	48.737.294.812	47.822.418.812
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*	*18.737.294.812*	*17.822.418.812*
220	***II. Tài sản cố định***	***509.861.544.151***	***526.861.554.282***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	240.515.433.103	253.499.748.596
222	*- Nguyên giá*	*791.909.853.592*	*787.280.517.585*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*	*(551.394.420.489)*	*(533.780.768.989)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	242.607.028.552	245.129.606.658
228	*- Nguyên giá*	*436.294.129.932*	*436.294.129.932*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*	*(193.687.101.380)*	*(191.164.523.274)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.739.082.496	28.232.199.028
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***45.388.992.000***	***45.388.992.000***
241	1. Nguyên giá	45.388.992.000	45.388.992.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
250	***IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***161.859.500.722.081***	***143.497.469.199.443***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173.239.154.678	173.239.154.678
258	2. Đầu tư dài hạn khác	162.501.624.729.596	144.163.478.646.815
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(815.363.162.193)	(839.248.602.050)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***	***65.632.155.914***	***68.876.557.026***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	62.360.103.519	65.604.504.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.272.052.395	3.272.052.395
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**205.905.590.568.627**	**193.170.104.266.454**

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**196.473.774.356.509**	**184.311.643.703.724**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***26.964.682.919.026***	***24.216.190.562.380***
312	1. Phải trả cho người bán	765.652.140.875	888.663.514.176
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*765.652.140.875*	*888.663.514.176*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	75.751.049.992	90.135.198.276
315	3. Phải trả người lao động	539.551.179.559	821.371.304.001
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	404.582.462.857	289.500.558.209
319.1	*4.1. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*	*28.741.636.831*	*27.714.580.396*
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	191.729.738.372	186.599.312.628
327	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	24.987.416.347.371	21.939.920.675.090
330	***II. Nợ dài hạn***	***169.509.091.437.483***	***160.095.453.141.344***
333	1. Phải trả dài hạn khác	272.116.309.485	271.504.437.409
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	169.236.975.127.998	159.823.948.703.935
344.1	*2.1. Dự phòng toán học*	*149.067.961.407.100*	*142.699.299.755.806*
344.2	*2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng*	*229.879.504.218*	*230.063.954.293*
344.3	*2.3. Dự phòng bồi thường*	*75.476.438.833*	*97.320.491.288*
344.4	*2.4. Dự phòng chia lãi*	*3.197.139.396.089*	*2.993.884.034.680*
344.5	*2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối*	*151.388.536.939*	*143.550.405.350*
344.7	*2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu*	*16.515.129.844.819*	*13.659.830.062.518*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**9.431.816.212.118**	**8.858.460.562.730**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***9.431.816.212.118***	***8.858.460.562.730***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	629.715.716.111	292.545.558.342
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc	557.759.768.599	526.257.234.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.244.340.727.408	2.039.657.769.573
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**205.905.590.568.627**	**193.170.104.266.454**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
1. Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	817.467.880.932	748.084.761.283
2. Phải thu lãi tiền gửi	499.329.348.888	493.596.348.888
3. Nợ khó đòi đã xử lý	1.093.347.638	1.093.347.638

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)**	**15.858.387.961.836**	**16.039.734.288.415**
	Trong đó:		
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	15.858.203.511.761	16.036.387.886.869
01.3	- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc	184.450.075	3.346.401.546
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**(5.620.608.489)**	**(5.320.462.136)**
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**	**15.852.767.353.347**	**16.034.413.826.279**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**139.427.186**	**37.481.153**
	Trong đó:		
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	139.427.186	37.481.153
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**15.852.906.780.533**	**16.034.451.307.432**
11	**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**(7.357.923.428.609)**	**(7.235.747.919.038)**
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**2.694.549.410**	**4.335.794.252**
13	**8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	**(9.413.210.874.138)**	**(9.542.321.475.445)**
15	**9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)**	**(16.768.439.753.337)**	**(16.773.733.600.231)**
16	**10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)**	**(766.443.432.448)**	**(800.801.686.982)**
	Trong đó:		
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(751.789.318.916)	(786.126.811.268)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(14.654.113.532)	(14.674.875.714)
17	**11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**	**(17.534.883.185.785)**	**(17.574.535.287.213)**
18	**12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)**	**(1.681.976.405.252)**	**(1.540.083.979.781)**
22	**13. Doanh thu hoạt động tài chính**	**5.685.505.982.100**	**6.104.997.980.595**
23	**14. Chi phí hoạt động tài chính**	**(839.433.753.622)**	**(1.501.399.871.605)**
24	**15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)**	**4.846.072.228.478**	**4.603.598.108.990**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
25	**16. Chi phí bán hàng**	**(570.158.821.392)**	**(1.053.850.030.117)**
26	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(1.832.185.353.013)**	**(1.377.410.641.029)**
30	**18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**761.751.648.821**	**632.253.458.063**
31	**19. Thu nhập khác**	**14.237.447.244**	**15.336.986.773**
32	**20. Chi phí khác**	**(14.068.730)**	**(34.810.170)**
40	**21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**	**14.223.378.514**	**15.302.176.603**
50	**22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**775.975.027.335**	**647.555.634.666**
51	**23. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(145.924.351.652)**	**(122.068.022.044)**
52	**24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**-**	**-**
60	**25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**	**630.050.675.683**	**525.487.612.622**

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.844.487.794.737	16.031.280.110.402
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(10.033.175.761.530)	(9.836.196.705.584)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(894.429.080.694)	(790.379.562.122)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(149.545.911.988)	(128.180.214.735)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.523.646.472	26.588.558.976
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(364.286.752.170)	(315.991.149.169)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**4.418.573.934.827**	**4.987.121.037.768**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.681.629.704)	(19.808.545.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	58.500.000	215.028.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(30.123.279.909.777)	(28.765.220.665.415)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	23.402.168.231.763	22.273.496.505.833
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(90.130.728)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.129.475.648.096	1.589.238.926.372
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**	**(4.614.269.096.622)**	**(4.922.168.881.666)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(195.695.161.795)**	**64.952.156.102**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**788.374.086.077**	**454.468.052.462**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**592.678.924.282**	**519.420.208.564**

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2024

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với các bên có liên quan như sau:

	Phải thu VND	*Phải trả VND*
Tập đoàn Bảo Việt	**3.572.263.651**	**89.989.993.136**
Tạm ứng chi phí ASXH	3.100.000.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng	472.263.651	-
Chi phí CNTT	-	89.989.993.136
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	**25.788.132.779**	**1.996.394.310**
Chi phí Hội nghị khách hàng và bán chéo	30.924.002	-
Chi phí khấu hao và các chi phí dùng chung	744.031.288	70.111.102
Chi phí dịch vụ quản lý đại lý	4.267.793.200	-
Tiền thuê đất dự án IFT	20.252.290.147	-
Chi phí triển khai workplace	401.094.142	-
Đặt cọc thuê văn phòng	92.000.000	-
Tạm ứng chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	-	1.195.086.823
Phải trả khác	-	731.196.385
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	**3.384.984**	**6.944.054.263**
Phí quản lý quỹ	-	6.944.054.263
Chi phí triển khai workplace	3.384.984	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	**125.900.757**	**-**
Các khoản phải thu/ phải trả liên quan đến văn phòng 94B Bà Triệu	15.016.544	-
Chi phí triển khai workplace	20.884.213	-
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	90.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	**2.106.027.909**	**2.933.979.857**
Đặt cọc thuê văn phòng	2.099.010.157	-
Chi phí thuê và dịch vụ quản lý thuê nhà	-	544.533.226
Chi phí vé máy bay	-	638.012.600
Chi phí triển khai workplace	7.017.752	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	1.641.877.362
Phải trả khác	-	109.556.669
	31.595.710.080	**101.864.421.566**

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản doanh thu, chi phí phát sinh trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với các bên có liên quan như sau:

	Doanh thu VND	*Chi phí/chuyển tiền VND*
Tập đoàn Bảo Việt	**4.593.664.000**	**94.066.000.590**
Doanh thu bán bảo hiểm	4.593.664.000	-
Chi phí CNTT	-	89.989.993.136
Chi phí đào tạo	-	704.260.654
Chi phí thuê nhà	-	3.102.528.000
Chi thưởng tái tục hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	-	269.218.800
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	**32.552.095.432**	**35.266.315.901**
Chi phí cho thuê, cải tạo, trang bị nội thất VP và khấu hao dùng chung	-	2.532.792.630
Doanh thu dịch vụ quản lý đại lý	7.334.823.700	-
Doanh thu bảo hiểm nhân thọ	24.657.634.000	-
Doanh thu cho thuê, cải tạo, trang bị nội thất VP dùng chung	559.637.732	-
Chi phí mua bảo hiểm phi nhân thọ	-	31.402.531.951
Chi phí dịch vụ phụ trợ bảo hiểm	-	1.330.991.320
Chi phí khác	-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	**372.000.000**	**69.038.923.584**
Phí quản lý quỹ	-	69.038.923.584
Doanh thu bảo hiểm	372.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	**-**	**28.812.666.929**
Chi phí cho thuê văn phòng và quản lý tòa nhà	-	23.167.791.235
Chi phí lắp đặt nội thất	-	598.643.139
Chi phí vé máy bay	-	3.902.468.840
Chi phí khác	-	1.143.763.715
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	**1.791.927.272**	**-**
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.791.927.272	-
	39.309.686.704	**227.183.907.004**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, trước đây là Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam, là công ty con 100% vốn của Tập đoàn Bảo Việt. Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là "Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam") là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được tái thành lập Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Một số thông tin chủ yếu về Tổng Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH lần thứ 12 ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty:	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
Tên giao dịch:	Bảo Việt Nhân thọ
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Trụ sở chính:	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Mạng lưới hoạt động:	76 Công ty thành viên tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 1.500 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2023: 6.000 tỷ VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần trong năm 2005. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán đánh giá lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT - TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam - VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Tiền		
Tiền mặt	16.551.409.138	17.565.235.465
Tiền gửi ngân hàng	266.709.934.794	383.028.475.625
Tiền đang chuyển	309.417.580.350	387.780.374.987
	592.678.924.282	**788.374.086.077**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Phải thu của khách hàng		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	161.567.680.079	161.244.060.696
Phải thu phí bảo hiểm	*158.395.188.027*	*161.244.060.696*
Phải thu tái bảo hiểm	*3.172.492.052*	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	6.342.782.066.300	7.092.009.678.724
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại	*534.787.637.723*	*497.955.798.141*
Lãi phải thu trái phiếu	*2.438.766.538.793*	*2.263.931.156.687*
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	*3.368.116.463.338*	*4.279.597.145.950*
Cổ tức phải thu	-	*49.414.151.500*
Phải thu khác	*1.111.426.446*	*1.111.426.446*
Các khoản phải thu khác	227.135.924.192	163.392.918.738
Phải thu các bên liên quan	*31.595.710.080*	*34.350.809.574*
Phải thu khác	*195.540.214.112*	*129.042.109.164*
Tổng cộng các khoản phải thu	**6.731.485.670.571**	**7.416.646.658.158**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(845.270.652)	(845.270.652)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**6.730.640.399.919**	**7.415.801.387.506**

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**32.673.536.803**	**27.854.576.281**
Chi phí trả trước dài hạn	**62.360.103.519**	**65.604.504.631**
Công trình cải tạo và trang thiết bị nội thất	18.104.426.901	9.390.274.572
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.170.496.219	24.474.496.389
Các khoản khác	26.085.180.399	31.739.733.670
Tổng cộng	**95.033.640.322**	**93.459.080.912**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Trang thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	393.664.523.090	13.567.154.213	187.973.059.435	192.075.780.847	787.280.517.585
Mua mới trong kỳ	-	-	-	3.884.406.855	3.884.406.855
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.652.000.000	185.180.600	1.837.180.600
Thanh lý	-	-	-	(509.890.000)	(509.890.000)
Giảm khác	(581.761.820)	-	-	(599.628)	(582.361.448)
Số cuối kỳ	393.082.761.270	13.567.154.213	189.625.059.435	195.634.878.674	791.909.853.592
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	187.654.403.620	10.057.342.517	157.597.932.465	178.471.090.387	533.780.768.989
Khấu hao trong kỳ	7.682.180.019	299.212.140	5.799.780.671	4.342.368.670	18.123.541.500
Thanh lý	-	-	-	(509.890.000)	(509.890.000)
Số cuối kỳ	195.336.583.639	10.356.554.657	163.397.713.136	182.303.569.057	551.394.420.489
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	206.010.119.470	3.509.811.696	30.375.126.970	13.604.690.460	253.499.748.596
Số cuối kỳ	197.746.177.631	3.210.599.556	26.227.346.299	13.331.309.617	240.515.433.103

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	294.118.165.842	142.175.964.090	436.294.129.932
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	294.118.165.842	142.175.964.090	436.294.129.932
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	51.680.605.241	139.483.918.033	191.164.523.274
Tăng trong kỳ	1.412.813.976	1.109.764.130	2.522.578.106
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	53.093.419.217	140.593.682.163	193.687.101.380
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	242.437.560.601	2.692.046.057	245.129.606.658
Số cuối kỳ	241.024.746.625	1.582.281.927	242.607.028.552

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

9.1 Đầu tư ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	3.916.140.082.246	3.822.799.563.336
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	32.196.145.025.384	37.034.112.419.640
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	**36.112.285.107.630**	**40.856.911.982.976**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(152.800.000.000)	(152.800.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**35.959.485.107.630**	**40.704.111.982.976**

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết	**9.2.1**	**173.239.154.678**	**173.239.154.678**
Đầu tư dài hạn khác		**162.501.624.729.596**	**144.163.478.646.815**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		13.208.506.581.138	5.371.118.409.164
Đầu tư vào trái phiếu	9.2.2	920.870.935.918	857.163.784.576
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	9.2.3	445.000.000.000	445.000.000.000
Đầu tư ủy thác tại BVF	9.2.4	147.856.455.042.540	137.419.404.283.075
Đầu tư dài hạn khác	9.2.5	70.792.170.000	70.792.170.000
Tổng đầu tư dài hạn		**162.674.863.884.274**	**144.336.717.801.493**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.2.6	(815.363.162.193)	(839.248.602.050)
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn		**161.859.500.722.081**	**143.497.469.199.443**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 *Đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

9.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	*Số vốn góp*	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	%	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt và Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT)	30,00	143.969.714.678	143.969.714.678
- Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	30,00	*42.000.000.000*	*42.000.000.000*
- Dự án Tháp tài chính IFT	30,00	*101.969.714.678*	*101.969.714.678*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt	45,00	29.269.440.000	29.269.440.000
		173.239.154.678	**173.239.154.678**

9.2.2 Đầu tư vào trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Trái phiếu chính phủ (*)	890.870.935.918	827.102.984.576
Trái phiếu doanh nghiệp	30.060.800.000	30.060.800.000
	920.870.935.918	**857.163.784.576**

(*) Trái phiếu chính phủ được đầu tư có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,00%/năm.

9.2.3 Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Quỹ Đầu tư cổ phiếu năng động Bảo Việt BVFED)	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu triển vọng Bảo Việt (BVPF)	35.000.000.000	35.000.000.000
	445.000.000.000	**445.000.000.000**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 *Đầu tư tài chính dài hạn* (tiếp theo)

9.2.4 *Đầu tư ủy thác tại BVF*

Danh mục đầu tư ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	**3.946.573.855.985**	**1.002.152.211.460**
Tiền gửi ngân hàng	2.114.855.985	2.152.211.460
Các khoản tương đương tiền	3.944.459.000.000	1.000.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	**49.797.710.995.371**	**52.958.404.174.225**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	47.280.726.000.000	50.813.084.000.000
Chứng khoán kinh doanh	1.867.609.244.835	1.495.944.423.689
Đầu tư vào trái phiếu	649.375.750.536	649.375.750.536
Đầu tư dài hạn	**94.112.170.191.184**	**83.458.847.897.390**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	8.805.000.000.000	6.468.700.000.000
Đầu tư vào trái phiếu	85.305.064.163.984	76.988.041.870.190
Cho vay ủy thác	2.106.027.200	2.106.027.200
Tổng đầu tư ủy thác	**147.856.455.042.540**	**137.419.404.283.075**

9.2.5 *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào các doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu dưới 20%.

	Tỷ lệ sở hữu %	*Số vốn góp*	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	15,71	5.027.200.000	5.027.200.000
Công ty CP Giải trí Hà Nội - Haseco	19,36	18.330.750.000	18.330.750.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0,76	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty CP Vận tải Tây Ninh	1,34	137.670.000	137.670.000
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	16,00	5.114.900.000	5.114.900.000
Công ty CP Vận tải Biển Hải Âu	8,82	4.410.000.000	4.410.000.000
		70.792.170.000	**70.792.170.000**

9.2.6 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Dự phòng tiền gửi có kỳ hạn	48.800.000.000	48.800.000.000
Dự phòng giảm giá cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
Dự phòng trái phiếu	698.599.633.869	698.599.633.869
Dự phòng đầu tư cổ phiếu	64.746.074.678	88.631.514.535
	815.363.162.193	**839.248.602.050**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	294.257.882.426	250.238.042.571
Phải trả cho đại lý	463.264.959.578	635.505.737.850
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	8.129.298.871	2.919.733.755
	765.652.140.875	**888.663.514.176**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
		Số phải nộp trong kỳ	*Số đã nộp*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT	(114.001.701)	1.209.522.899	(1.206.907.834)	(111.386.636)
Thuế TNDN	67.935.907.478	145.924.351.652	(149.545.911.988)	64.314.347.142
Thuế TNCN	8.092.561.172	149.212.828.809	(156.040.396.191)	1.264.993.790
Thuế khác	14.220.731.327	80.852.758.279	(84.790.393.910)	10.283.095.696
	90.135.198.276	**377.199.461.639**	**(391.583.609.923)**	**75.751.049.992**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	28.741.636.831	27.714.580.396
Bảo hiểm xã hội	29.963.964	(6.332.172)
Bảo hiểm y tế	8.976.084	(1.608.138)
Kinh phí công đoàn	3.955.121.121	2.463.105.453
Bảo hiểm thất nghiệp	2.349.464	(498.000)
Phải trả khác	371.844.415.393	259.331.310.670
Phải trả các bên liên quan	*101.864.421.566*	*64.076.608.326*
Phải trả khác	*269.979.993.827*	*195.254.702.344*
	404.582.462.857	**289.500.558.209**

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	271.712.809.485	271.100.937.409
Ký quỹ khác	403.500.000	403.500.000
	272.116.309.485	**271.504.437.409**

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Thay đổi trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Dự phòng toán học	142.699.299.755.806	6.368.661.651.294	149.067.961.407.100
Dự phòng phí chưa được hưởng	230.063.954.293	(184.450.075)	229.879.504.218
Dự phòng bồi thường	97.320.491.288	(21.844.052.455)	75.476.438.833
Dự phòng chia lãi	2.993.884.034.680	203.255.361.409	3.197.139.396.089
Dự phòng đảm bảo cân đối	143.550.405.350	7.838.131.589	151.388.536.939
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	13.659.830.062.518	2.855.299.782.301	16.515.129.844.819
Tổng cộng	**159.823.948.703.935**	**9.413.026.424.063**	**169.236.975.127.998**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số đầu kỳ	**6.000.000.000.000**	**-**	**470.062.208.520**	**1.815.277.766.413**	**8.285.339.974.933**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	525.487.612.622	525.487.612.622
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	26.274.380.631	(26.274.380.631)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(48.757.785.714)	(48.757.785.714)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	292.545.558.342	-	(292.545.558.342)	-
Giảm khác	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số cuối kỳ	**6.000.000.000.000**	**292.545.558.342**	**496.336.589.151**	**1.972.687.654.348**	**8.761.569.801.841**
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số đầu kỳ	**6.000.000.000.000**	**292.545.558.342**	**526.257.234.815**	**2.039.657.769.573**	**8.858.460.562.730**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	630.050.675.683	630.050.675.683
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	31.502.533.784	(31.502.533.784)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(56.195.026.295)	(56.195.026.295)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	337.170.157.769	-	(337.170.157.769)	-
Giảm khác	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số cuối kỳ	**6.000.000.000.000**	**629.715.716.111**	**557.759.768.599**	**2.244.340.727.408**	**9.431.816.212.118**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**6.000.000.000.000**	**6.000.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Thuyết minh	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Phí bảo hiểm gốc		15.858.203.511.761	16.036.387.886.869
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	*16.1*	*16.003.790.270.732*	*16.201.969.221.512*
Hoàn phí bảo hiểm gốc		*(145.586.758.971)*	*(165.581.334.643)*
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc		184.450.075	3.346.401.546
		15.858.387.961.836	**16.039.734.288.415**

16.1 *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.262.275.613.987	2.756.533.760.485
Bảo hiểm Liên kết chung	13.070.308.585.843	12.776.041.283.791
Bảo hiểm Tử kỳ	574.690.500	549.943.800
Bảo hiểm Trọn đời	479.320.843	549.313.006
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	32.742.236.080	36.697.091.032
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	578.955.898.159	579.103.127.121
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	54.413.152.320	50.529.371.277
Bảo hiểm Sức khỏe	4.040.773.000	1.965.331.000
	16.003.790.270.732	**16.201.969.221.512**

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	109.534.495	122.196.278
Bảo hiểm Liên kết chung	3.988.092.273	4.245.837.070
Bảo hiểm Tử kỳ	3.998.400	-
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	89.901.371	75.079.446
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	1.429.081.950	877.349.342
	5.620.608.489	**5.320.462.136**

18. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.813.732.497.177	2.606.107.369.298
Bảo hiểm Liên kết chung	4.412.292.586.318	4.472.435.186.992
Bảo hiểm Tử kỳ	269.218.800	392.105.400
Bảo hiểm Trọn đời	2.737.869.762	3.408.843.828
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	53.767.063.397	67.487.677.735
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	64.495.258.497	72.380.715.561
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	10.296.868.658	12.630.400.224
Bảo hiểm Sức khỏe	332.066.000	905.620.000
	7.357.923.428.609	**7.235.747.919.038**

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi hoa hồng	751.789.318.916	786.126.811.268
Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	13.403.198.212	13.953.376.714
Chi khác	1.250.915.320	721.499.000
	766.443.432.448	**800.801.686.982**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	547.512.336.010	1.005.939.011.195
Chi đào tạo đại lý	20.972.530.218	42.942.555.092
Chi phí tuyển dụng	1.673.955.164	4.968.463.830
	570.158.821.392	**1.053.850.030.117**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí nhân viên	985.736.188.871	871.067.490.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.646.119.606	18.676.690.240
Chi phí công cụ dụng cụ	28.563.416.103	21.852.674.737
Vật liệu, văn phòng phẩm	30.002.687.159	31.471.275.731
Thuế, phí và lệ phí	10.237.213.587	12.256.704.019
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	701.607.040.865	357.211.427.150
Các khoản chi khác	54.932.686.822	64.874.378.654
	1.832.185.353.013	**1.377.410.641.029**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	3.179.798.809.207	4.070.226.365.127
Lãi đầu tư trái phiếu	2.211.867.868.841	1.820.018.845.490
Cổ tức	46.850.405.980	37.515.482.025
Thu nhập bán chứng khoán	37.130.221.711	2.672.756.828
Doanh thu hoạt động tài chính khác	209.858.676.361	174.564.531.125
	5.685.505.982.100	**6.104.997.980.595**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	VND	*VND*
Lãi trả cho chủ hợp đồng	190.477.738.141	180.169.739.335
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(23.885.439.857)	(15.170.614.616)
Chi phí khác	672.841.455.338	1.336.400.746.886
Phí quản lý ủy thác đầu tư	*69.038.923.584*	*65.888.519.516*
Chi phí từ hoạt động Repo	*399.009.314.824*	*1.104.317.198.789*
Chi phí khác	*204.793.216.930*	*166.195.028.581*
	839.433.753.622	**1.501.399.871.605**

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	VND	*VND*
Thu nhập hoạt động khác	14.237.447.244	15.336.986.773
Thu thanh lý tài sản	*57.236.363*	*199.872.726*
Thu cho thuê văn phòng	*3.312.776.180*	*3.323.319.026*
Thu khai thác bảo hiểm chéo	*7.334.823.700*	*8.338.153.900*
Thu nhập khác	*3.532.611.001*	*3.475.641.121*
Chi phí hoạt động khác	(14.068.730)	(34.810.170)
Lợi nhuận khác	**14.223.378.514**	**15.302.176.603**

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2024.

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 7 năm 2024